UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ NGOẠI VỤ

Số: 58/QĐ-SNgV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Sở Ngoại vụ

GIÁM ĐỐC SỞ NGOẠI VỤ TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 53/QĐ-SNgV ngày 22/12/2020 của Giám đốc Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng Sở Ngoại vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán NSNN năm 2021 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Ngãi theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Kế toán trưởng Sở và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- SNgV: PGĐ, các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Website thành phần Sở;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NGOẠI VỤ

Nguyễn Văn Thành

SỞ NGOẠI VỤ QUẢNG NGÃI
Chương: 411

Mẫu biểu số 1

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 58/QĐ-SNgV ngày 31/12/2020 của Giám đốc Sở Ngoại vụ về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được sử dụng	Tổng số đã phân bổ	Trong đó	
					Sở Ngoại vụ (Văn phòng Sở)	Trung tâm Dịch thuật
	Dự toán chi ngân sách tỉnh	**5.960.000**	**5.558.000**	**5.558.000**	**5.558.000**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**4.475.000**	**4.221.000**	**4.221.000**	**4.221.000**	
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.477.000	2.423.000	2.423.000	2.423.000	
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	1.937.000	1.937.000	1.937.000	1.937.000	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	540.000	486.000	486.000	486.000	
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.998.000	1.798.000	1.798.000	1.798.000	
2	**Chi sự nghiệp**	**1.485.000**	**1.337.000**	**1.337.000**	**1.337.000**	
2.1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**950.000**	**855.000**	**855.000**	**855.000**	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	950.000	855.000	855.000	855.000	
2.2	**Chi sự nghiệp đào tạo**	**185.000**	**167.000**	**167.000**	**167.000**	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	185.000	167.000	167.000	167.000	
2.3	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**350.000**	**315.000**	**315.000**	**315.000**	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	350.000	315.000	315.000	315.000	

SỞ NGOẠI VỤ QUẢNG NGÃI (VĂN PHÒNG SỞ)
Chương: 411

Mẫu biểu số 2

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 58 /QĐ-SNgV ngày 31/12/2020 của Giám đốc Sở Ngoại vụ về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao		
		Tổng	Trong đó Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
A	B	1	2	3
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)**	**5.960.000**	**402.000**	**5.558.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**4.475.000**	**254.000**	**4.221.000**
	Chương: **411** Loại: **340** Khoản: **341**			
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.477.000	54.000	2.423.000
	1. Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	1.937.000		1.937.000
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	540.000	54.000	486.000
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.998.000	200.000	1.798.000
b.1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	1.998.000	200.000	1.798.000
	1. Kinh phí hoạt động của BCĐ Ủy ban Hội nhập quốc tế và cơ quan thường trực của BCĐ Ủy ban HNQT	195.000	20.000	175.000
	2. Kinh phí đón, tiếp các đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc tại tỉnh	350.000	35.000	315.000
	3. Kinh phí phục vụ công tác lãnh sự, tàu thuyền ngư dân, công tác đối ngoại và các chi phí liên quan đến công tác bảo hộ tàu thuyền, ngư dân bị nước ngoài bắt giữ	150.000	15.000	135.000
	4. Kinh phí tham gia chương trình giao ban ngoại vụ địa phương các tỉnh Miền Trung - Tây Nguyên	90.000	9.000	81.000
	5. Tổ chức chương trình Homestay cho lưu học sinh Lào đang học tập trên địa bàn tỉnh	70.000	7.000	63.000
	6. Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo Biển Đông Hải đảo	200.000	20.000	180.000
	7. Kinh phí bảo đảm thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	15.000	1.500	13.500
	8. Kinh phí mua bảo hiểm, kiểm định, bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ xe ô tô phục vụ công tác lễ tân ngoại giao, đón tiếp các đoàn khách nước ngoài	60.000	6.000	54.000

	9. Kinh phí trang trí + trà, rượu + bánh kẹo (chuẩn bị cho Phòng khách quốc tế phục vụ đón khách quốc tế đến thăm và chúc tết trong dịp Tết Nguyên đán) + chi phí vệ sinh, trang trí phục vụ Phòng khách quốc tế	60.000	6.000	54.000
	10. In và gửi thiệp chúc mừng năm mới của UBND tỉnh, sở Ngoại vụ gửi các cơ quan địa diện ngoại giao nước ngoài, các tổ chức quốc tế và các tổ chức PCPNN tại Việt nam theo Công văn số 3657/UBND-ĐNMN ngày 07/12/2010 của UBND tỉnh	30.000	3.000	27.000
	11. Điện hoa chúc mừng đến các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, các tổ chức quốc tế, cơ quan hợp tác quốc tế và các tổ chức PCPNN tại Việt Nam nhân ngày Quốc khánh và các ngày lễ lớn của các nước	50.000	5.000	45.000
	12. Quà tặng lễ tân ngoại giao; Thăm ngoại giao, tặng quà TLS Lào, lưu học sinh Lào nhân dịp tết cổ truyền và Quốc khánh Lào; Thăm ngoại giao và tặng quà các cơ quan ngoại giao nước ngoài, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam nhân Quốc khánh và các ngày lễ lớn của các nước; chi phí thăm và làm việc với các cơ quan ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam.	100.000	10.000	90.000
	13. Tiếp đón, hướng dẫn, quản lý hoạt động của phóng viên, báo chí nước ngoài	40.000	4.000	36.000
	14. Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính	13.000	1.000	12.000
	15. Chi bồi dưỡng cho CBCC được phân công kiêm nhiệm tiếp công dân, giải quyết kiến nghị	5.000	500	4.500
	16. Đồng phục lễ tân ngoại giao	50.000	5.000	45.000
	17. Thực hiện Đề án "Tuyên bố ASEAN về vai trò của nền công vụ làm chất xúc tác trong việc đạt được Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025" theo QĐ số 435/QĐ-UBND ngày 11/6/2019 của UBND tỉnh	80.000	8.000	72.000
	18. Phối hợp với UBNNVNVNONN, Bộ Ngoại giao tổ chức chương trình "Trại hè Việt Nam" tại tỉnh cho học sinh, sinh viên, thanh niên là con em kiều bào ta ở nước ngoài	150.000	15.000	135.000
	19. Phối hợp với Hội thân nhân Kiều bào tỉnh tổ chức gặp mặt kiều bào nhân dịp tết cổ truyền	50.000	5.000	45.000
	20. Kế hoạch thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) của tỉnh Quảng Ngãi	100.000	10.000	90.000
	21. Kế hoạch triển khai Thỏa thuận toàn cầu về Di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của LHQ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	140.000	14.000	126.000

2	**Chi sự nghiệp**	**1.485.000**	**148.000**	**1.337.000**
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	950.000	95.000	855.000
	Chương: 411 Loại: 280 Khoản: 338			
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	950.000	95.000	855.000
	1. Kinh phí phục vụ công tác xúc tiến vận động viện trợ PCPNN	250.000	25.000	225.000
	2. Tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác đối ngoại	30.000	3.000	27.000
	3. Tổ chức Hội thảo quốc tế chuyên đề giữa các tổ chức PCPNN và các đơn vị, địa phương đã, đang và sẽ triển khai dự án để thảo luận sâu hơn về những vấn đề các tổ chức PCPNN và địa phương quan tâm cũng như hướng giải quyết để từ đó cùng nhau phối hợp, hỗ trợ tốt nhất cho địa phương	200.000	20.000	180.000
	4. Thực hiện Kế hoạch ngoại giao văn hóa theo Kế hoạch hành động của tỉnh Quảng Ngãi triển khai thực hiện chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2020	100.000	10.000	90.000
	5. Hỗ trợ hoạt động của Hội Hữu nghị Việt - Lào	70.000	7.000	63.000
	6. Thực hiện Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm 2020	300.000	30.000	270.000
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	185.000	18.000	167.000
	Chương: 411 Loại: 070 Khoản: 085			
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	185.000	18.000	167.000
	1. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại và biên phiên dịch cho CBCC ngoại vụ và CBCC làm công tác đối ngoại cấp tỉnh và cấp huyện	185.000	18.000	167.000
2.3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	350.000	35.000	315.000
	Chương: 411 Loại: 160 Khoản: 171			
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	350.000	35.000	315.000
	Kinh phí thực hiện Đề án Thông tin đối ngoại theo Quyết định số 138/KH-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh	350.000	35.000	315.000